**Mẫu số 02. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ban quản lý khu kinh tế, Ban quản lý khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| (1)**(2)**\_\_\_\_\_\_Số: …/BC-(3) | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*(Địa danh), ngày… tháng ….năm…*  |

**BÁO CÁO**

**Công tác bảo vệ môi trường năm (4)**

**I. Giới thiệu chung**

Tên:

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Fax:

Email:

**II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường**

**1. Hiện trạng, diễn biến và các vấn đề môi trường**

a) Tổng diện tích đất, đất công nghiệp, cây xanh ; tỷ lệ lấp đầy; chất lượng môi trường không khí, đất, nước;

b) Quy mô, tính chất của các nguồn ô nhiễm môi trường (số lượng khu kinh tế, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; số lượng và loại hình các cơ sở sản xuất, kinh doanh).

c) Quy mô, tính chất của chất thải (tổng lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại).

**2. Tình hình và kết quả công tác bảo vệ môi trường**

a) Tổ chức bộ máy và nguồn lực:

- Số cán bộ được đào tạo chuyên ngành về môi trường làm công tác về bảo vệ môi trường tại Ban Quản lý.

- Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường tại Ban Quản lý.

b) Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý bảo vệ môi trường theo quy định:

- Số lượng kế hoạch, chương trình về bảo vệ môi trường được ban hành.

- Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoàn thành các thủ tục về môi trường.

- Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được kiểm tra về bảo vệ môi trường.

- Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết.

c) Tình hình thu gom, thoát nước mưa; thu gom, xử lý nước thải; quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải; quản lý chất thải rắn; kiểm soát khí thải, quan trắc tự đông, liên tục đối với khí thải; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

**III. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị**

**IV. Số liệu báo cáo về môi trường**

Việc thu thập, tổng hợp số liệu quy định cho Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại các bảng 1 và bảng 2 kèm theo Báo cáo này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - …;- ….;*-* Lưu: VT, (5), (6). | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ***(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)***Họ và tên** |

***Ghi chú:***

(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(4) Năm báo cáo.

(5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

**Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường**

1.1. Chỉ tiêu báo cáo về môi trường đối với khu kinh tế

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên khu kinh tế (năm thành****lập)** | **Địa chỉ** | **Diện tích đã đầu tư/****Tổng diện tích (ha)** | **Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/ đang hoạt động)** | **Các cơ sở đang hoạt động trong KKT** | **Cơ sở đang hoạt động** | **Tỷ lệ lấp đầy (%)** | **Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)** | **Xử lý nước thải** | **Xử lý khí thải** | **Tổng lượng CTR phát sinh** | **Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường** | **Tỷ lệ cây xanh** |
| **Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m3/ngđ)** | **Công suất thiết kế của****HTXLNT****(m3/ngđ)** | **Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục** (ghi rõ thông số ) | **Lượng khí thải phát sinh(m3/giờ)** | **Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục** (ghi rõthông số ) | **Sinh hoạt (tấn/****năm)** | **Công nghiệp thông thường (kg/năm)** | **Nguy hại (kg/****năm)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** | **(12)** | **(13)** | **(14)** | **(15)** | **(16)** | **(17)** | **(18)** | **(19)** |
|  | **KHU KINH TẾ A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | **KCN/KCX/ KCNC** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | - KCN ...A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | - KCN ...B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | **CCN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | - CCN...A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | - CCN...B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | **Khu đô thị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | - Khu ...A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | - Khu ...B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | **Khu du lịch/khu kinh doanh dịch vụ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | - Khu ...A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | - Khu ... B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | **Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | - Cơ sở A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | - Cơ sở B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **KHU KINH TẾ B** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**1.2. Chỉ tiêu báo cáo về môi trường đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (viết tắt là KCN) không thuộc khu kinh tế**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên KCN đang hoạt động** | **Địa chỉ** | **Diện tích đã đầu tư/****Tổng diện tích (ha)** | **Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng** | **Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN** | **Tỷ lệ lấp đầy****(%)** | **Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)** | **Xử lý nước thải** | **Tổng lượng CTR phát sinh** | **Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường** | **Tỷ lệ cây xanh** |
| **Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m3/ngđ)** | **Công suất thiết kế của HTXLNT****(m3/ngđ)** | **Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục** (ghi rõ thông số) | **Sinh hoạt (tấn/ năm)** | **Công nghiệp thông thường (kg/năm)** | **Nguy hại (kg/****năm)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** | **(12)** | **(13)** | **(14)** | **(15)** | **(16)** |
|  | **KCN A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **KCN B** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **KCN C** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2. Danh sách cơ sở hoạt động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (viết tắt là KCN)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên KCN** | **Tên cơ sở hoạt động trong KCN** | **Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)** | **Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất** | **Nước thải** | **Khí thải** | **Tổng lượng CTR phát sinh** | **Tỷ lệ cây xanh** |
| **Tổng lượng nước thải phát sinh (m3/ngày****đêm)** | **Đấu nối vào HTX LNT** | **Tách đấu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)** | **Lượng khí thải phát sinh (m3/giờ)** | **Quan trắc khí thải tự động, liên tục** (ghi rõ thông số) | **Sinh hoạt (tấn/năm)** | **Công nghiệp thông thường (kg/năm)** | **Nguy hại (kg/năm)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** | **(12)** | **(13)** | **(14)** |
| 1 | KCN A | Cơ sở 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cơ sở 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | KCN B | Cơ sở 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cơ sở 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |